

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Ho Chi Minh City, January 27, 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
DISCLOSURE OF INFORMATION ON WEB PORTALS OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
To: *State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ha Noi Stock Exchange

- Tên tổ chức
Name of organization : NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)
: Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank
- Mã chứng khoán
Securities code : HDB
: HDB
- Địa chỉ trụ sở chính
Head office address : 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp.HCM
: 25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC
- Điện thoại
Telephone : (028) 62 915 916
: (028) 62 915 916
- Người công bố thông tin
Authorized person to disclose information: Pham Quoc Thanh, Chief Executive Officer
- Loại thông tin công bố
Type of disclosed information : (X) Định kỳ
: (X) Periodic
- Nội dung công bố thông tin:**
Contents of disclosed information:

Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – HDBank công bố báo cáo tài chính Quý 4/2020.

In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – HDBank announces the financial statements for 4Q/2020.

- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính**
Website address to download financial statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank tại đường dẫn:
This information is published by HDBank on its website at:

Đường dẫn tiếng Việt: <https://www.hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>
English link: <https://www.hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM xin gửi kèm báo cáo tài chính Quý 4/2020 hợp nhất & riêng lẻ. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



HCMC Development Joint Stock Commercial Bank would like to attach herewith the consolidated and separate financial statements for 4Q/2020. We commit that all disclosed information are true and take full responsibilities legally for the contents of the information disclosed.

Nơi nhận:

Recipients:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Lưu: Văn thư
- Filed : BOD Office

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HCMC DEVELOPMENT J.S.COMMERCIAL BANK

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHIEF EXECUTIVE OFFICER



PHẠM QUỐC THANH



HDBank

Cam kết lợi ích cao nhất

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	1- 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6- 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8- 44

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN		
Tiền mặt và vàng bạc	2.257.088	2.004.370
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7.678.215	3.802.885
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	44.602.885	24.966.897
Tiền gửi tại các TCTD khác	44.302.885	23.706.897
Cho vay các TCTD khác	300.000	1.260.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)	-	-
Chứng khoán kinh doanh	V.01 12.781.120	5.093.488
Chứng khoán kinh doanh	12.781.263	5.100.988
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	(143)	(7.500)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02 -	44.998
Cho vay khách hàng	162.548.188	132.490.918
Cho vay khách hàng	V.03 164.092.877	133.742.672
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04 (1.544.689)	(1.251.754)
Hoạt động mua nợ	-	-
Mua nợ	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	-	-
Chứng khoán đầu tư	V.05 59.631.806	36.791.894
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	31.538.484	16.499.443
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	28.180.901	20.696.368
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(87.579)	(403.917)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06 1.213.324	1.056.509
Đầu tư vào các công ty con	1.059.688	889.688
Góp vốn liên doanh	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác	185.117	185.117
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(31.481)	(18.296)
Tài sản cố định	1.019.535	868.304
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	566.329	500.290
Nguyên giá tài sản cố định	1.218.425	1.086.187
Hao mòn tài sản cố định (*)	(652.096)	(585.897)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	-	-
Nguyên giá tài sản cố định	-	-
Hao mòn tài sản cố định (*)	-	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	453.206	368.014
Nguyên giá tài sản cố định	642.339	535.151
Hao mòn tài sản cố định (*)	(189.133)	(167.137)
Bất động sản đầu tư	-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư (*)	-	-
Tài sản Có khác	15.289.975	11.213.442
Các khoản phải thu	11.012.411	6.883.831
Các khoản lãi, phí phải thu	2.900.180	3.006.300
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.12.2 -	2.413
Tài sản Có khác	1.417.100	1.360.491
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(39.716)	(39.593)
TỔNG TÀI SẢN	307.022.136	218.333.705

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	V.07	142.771	209.151
Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	73.697.222	47.412.601
Tiền gửi của các TCTD khác		39.708.416	27.034.818
Vay các TCTD khác		33.988.806	20.377.783
Tiền gửi của khách hàng	V.09	174.639.645	126.156.759
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.02	200.545	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		3.037.163	3.043.492
Phát hành giấy tờ có giá	V.10, V.13.2	27.504.257	19.306.063
Các khoản nợ khác	V.11	5.530.466	3.771.458
Các khoản lãi, phí phải trả		4.296.399	3.113.776
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.12.2	4.664	-
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.229.403	657.682
Dự phòng rủi ro khác (cho công nợ tiềm ẩn và CKNB)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		284.752.069	199.899.524
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		16.211.085	11.693.415
Vốn điều lệ		16.088.488	9.810.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		89	89
Thặng dư vốn cổ phần		535.956	2.042.255
Cổ phiếu quỹ (*)		(413.448)	(158.929)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ		1.589.525	1.050.744
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		4.469.457	5.690.022
Lợi ích cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.13	22.270.067	18.434.181
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		307.022.136	218.333.705

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	12.213	61.869
Cam kết giao dịch hối đoái	118.811.045	76.324.625
-Cam kết mua ngoại tệ	6.868.263	6.981.635
-Cam kết bán ngoại tệ	5.482.778	6.570.181
-Cam kết giao dịch hoán đổi	106.460.004	62.772.809
-Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ thu tín dụng	5.299.190	4.883.307
Bảo lãnh khác	7.243.047	4.403.712
Các cam kết khác	15.414.018	5.019.770
Tổng cộng	146.779.513	90.693.283

Người lập:

Bà Lê Thị Bích Phượng
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 01 năm 2021

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

		Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	5.063.084	4.381.433
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	(2.832.885)	(2.388.419)	(10.602.026)	(9.314.724)
Thu nhập lãi thuần		2.230.199	1.993.014	8.096.617	6.468.570
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		216.745	124.452	528.849	375.416
Chi phí hoạt động dịch vụ		(42.822)	(70.849)	(138.139)	(195.698)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		173.923	53.603	390.710	179.718
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		104.500	67.475	237.571	286.699
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	54.445	39.223	105.179	80.459
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	24.922	2.847	139.809	239.949
Thu nhập từ hoạt động khác		270.126	149.989	442.868	265.429
Chi phí hoạt động khác		(24.451)	(2.341)	(74.202)	(10.017)
Lãi thuần từ hoạt động khác		245.675	147.648	368.666	255.412
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	300.000	300.000	300.260	327.069
Chi phí hoạt động	VI.19	(1.343.920)	(895.115)	(3.932.377)	(3.118.353)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.789.744	1.708.695	5.706.435	4.719.523
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(278.218)	(190.084)	(580.404)	(460.619)
Tổng lợi nhuận trước thuế		1.511.526	1.518.611	5.126.031	4.258.904
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(235.028)	(247.558)	(958.903)	(789.504)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(7.677)	3.264	(7.077)	3.998
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(242.705)	(244.294)	(965.980)	(785.506)
Lợi nhuận sau thuế		1.268.821	1.274.317	4.160.051	3.473.398

Người lập:



Người kiểm soát:





Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Bích Phượng

Chuyên viên kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 01 năm 2021

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên

Kế toán trưởng

Ông Phạm Văn Đầu

Giám đốc Tài chính

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2020 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		19.049.098	16.413.673
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.410.190)	(9.140.991)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		309.434	164.946
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		560.272	560.729
Thu nhập khác		132.126	126.037
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		257.613	86.276
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.692.324)	(3.566.532)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(960.132)	(650.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		6.245.897	3.993.699
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản liên gửi và cho vay các TCTD khác		960.000	(429.618)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(30.440.413)	4.302.953
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		44.998	182.065
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(30.350.205)	(21.263.736)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn và tài sản có khác)		(704.824)	(767.496)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(4.047.205)	(4.246.247)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(66.380)	(7.702.732)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		26.284.621	4.138.001
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		48.482.886	(1.994.520)
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		8.198.194	10.074.063
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(6.329)	(2.174)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		200.545	-
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		366.748	3.902.723
Chi từ các quỹ của Ngân hàng		(2.228)	(3.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.166.305	(9.816.451)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2019</i> <i>Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(260.906)	(173.818)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	313	132.012
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	(6.348)
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	130.000	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	260	327.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(130.333)	278.915
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
Tiền chi ra để mua cổ phiếu quỹ	(344.751)	(158.927)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	32.816	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(311.935)	(158.927)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	24.724.037	(9.696.463)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	29.514.152	39.210.615
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	54.238.189	29.514.152

Người lập:



Bà Lê Thị Bích Phượng
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 01 năm 2021

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 16.088.488 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.810.000 triệu đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2020
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Phạm Quốc Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2020
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2021
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2019
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2018
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2020
Ông Nguyễn Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2020
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2011

5. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, một (1) văn phòng đại diện của HDBank tại Myanmar, sáu mươi bảy (67) chi nhánh, hai trăm ba mươi tám (238) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép đăng ký kinh doanh số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, được điều chỉnh lần thứ bảy (7) vào ngày 07 tháng 5 năm 2020	Quản lý tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ mười lăm (15) vào ngày 19 tháng 02 năm 2020	Tài chính/ Ngân hàng	50%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.803 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.478 người).

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý 04 của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

III. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004. Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. *Chuyển đổi tiền tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

2. *Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

3. *Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

4. *Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng*

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu

5. *Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ*

5.1. *Kế toán đối với cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31/12/2020 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân nhóm nợ tại ngày 30/11/2020

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020-TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng chung tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “*Thu nhập khác*”.

5.2. *Kế toán hoạt động mua nợ*

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

6. *Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán*

6.1. *Chứng khoán kinh doanh*

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC (“*thông tư 48*”) do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục “lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

7. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

8. *Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định*

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

9. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

10. *Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn*

Các khoản tiền vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

11. *Vốn chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phân ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

12. *Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: không có*

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Chứng khoán kinh doanh

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
1.1 Chứng khoán Nợ	12.781.263	5.100.988
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	2.808.096	1.114.332
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	9.973.167	2.912.000
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	1.074.656
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(143)	(7.500)
Tổng	12.781.120	5.093.488

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>		<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2020)				
1. Công cụ tài chính phát sinh tiền tệ				
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.109.568	5.300	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	53.187.095	-	-	208.395
2. Công cụ tài chính phái sinh khác				
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.158.100	2.550	-	-
Tổng cộng	64.454.763	7.850	208.395	200.545
Số thuần	-	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2020)				
1. Công cụ tài chính phát sinh tiền tệ				
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.301.580	5.525	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.558.104	39.473	-	-
Tổng cộng	34.859.684	44.998	-	-
Số thuần	-	44.998	-	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

3. Cho vay khách hàng

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	159.229.399	129.113.011
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.699.053	1.702.327
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	2.029.869	1.860.602
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	1.076.642	1.018.069
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	51.787	21.811
Các khoản trả thay khách hàng	6.127	26.852
Tổng	164.092.877	133.742.672

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	161.145.590	130.741.973
Nợ cần chú ý	1.416.084	1.688.481
Nợ dưới tiêu chuẩn	404.638	239.237
Nợ nghi ngờ	398.143	206.005
Nợ có khả năng mất vốn	728.422	866.976
Tổng	164.092.877	133.742.672

Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	92.724.954	72.962.336
Nợ trung hạn	18.687.086	17.578.400
Nợ dài hạn	52.680.837	43.201.936
Tổng	164.092.877	133.742.672

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

4. Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	270.023	981.731	1.251.754
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	302.873	193.981	496.854
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(203.919)	-	(203.919)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	368.977	1.175.712	1.544.689

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2019	169.958	827.879	997.837
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	155.504	153.852	309.356
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(55.439)	-	(55.439)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	270.023	981.731	1.251.754

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
a. Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	15.802.560	8.418.514
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9.374.957	5.162.137
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.346.994	1.904.819
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	30.524.511	15.485.470
b. Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.013.973	1.013.973
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
	1.013.973	1.013.973
	31.538.484	16.499.443
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá	(2.747)	(1.383)
Dự phòng chung	(34.755)	(13.860)
Dự phòng cụ thể	-	(2.078)
	(37.502)	(17.321)
Giá trị thuần	31.500.982	16.482.122

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	12.720.949	9.437.442
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	10.901.552	7.073.182
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.558.400	3.700.000
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	28.180.901	20.210.624
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng giảm giá	(954)	-
- Dự phòng chung	(49.123)	(31.500)
- Dự phòng cụ thể	-	-
	(50.077)	(31.500)
Giá trị thuần	28.130.824	20.179.124

5.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	485.744
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(355.096)
	-	130.648

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Đầu tư vào các công ty con (*)	1.059.688	889.688
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	185.117	185.117
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(31.481)	(18.296)
Tổng	1.213.324	1.056.509

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Vay NHNN	-	-
Tiền gửi của KBNN	-	-
Các khoản nợ khác	142.771	209.151
Tổng	142.771	209.151

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	742.296	12.614.185
Bằng VND	530.894	12.554.788
Bằng ngoại tệ	211.402	59.397
Tiền gửi có kỳ hạn	38.966.120	14.420.633
Bằng VND	37.396.000	11.295.000
Bằng ngoại tệ	1.570.120	3.125.633
Tổng	39.708.416	27.034.818

8.2. Vay các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Bằng VND	24.531.645	13.730.382
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	19.400.124	9.966.535
- Vay cầm cố, thế chấp	5.131.521	3.763.847
Bằng ngoại tệ	9.457.161	6.647.401
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	9.457.161	6.647.401
Tổng	33.988.806	20.377.783

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)	21.040.830	15.315.955
Tiền gửi KKH bằng VND	19.862.064	12.694.981
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	1.178.766	2.620.974
Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)	152.960.787	110.257.804
Tiền gửi CKH bằng VND	150.767.058	108.412.963
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	2.193.729	1.844.841
Tiền gửi vốn chuyên dùng	42.079	92.699
Tiền ký quỹ	595.949	490.301
Tổng	174.639.645	126.156.759

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	3.103.937	874.000
Dưới 12 tháng	484.000	274.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.619.937	600.000
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu thường	20.707.597	18.432.063
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	16.676.604	15.400.000
Từ 5 năm trở lên	4.030.993	3.032.063
Tổng	23.811.534	19.306.063

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

11. Các khoản nợ khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	155.728	24.659
Các khoản phải trả bên ngoài	5.351.499	3.731.800
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23.239	14.999
Tổng	5.530.466	3.771.458

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>
		<i>Số phải nộp Triệu đồng</i>	<i>Số đã nộp Triệu đồng</i>	
Thuế giá trị gia tăng	14.278	47.656	(48.432)	13.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp	235.634	958.903	(960.132)	234.405
Thuế nhà đất	-	88	(88)	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	6.045	147.261	(114.190)	39.116
- Thuế môn bài	-	303	(303)	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.890	133.152	(99.399)	37.643
- Thuế nhà thầu	2.155	13.806	(14.488)	1.473
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	150	(150)	-
Tổng cộng	255.957	1.154.058	(1.122.992)	287.023

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

12.2. Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	2.413
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	2.413

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.664	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.664	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp/Vốn điều lệ	9.810.000	6.278.488	-	16.088.488
Thặng dư vốn cổ phần	2.042.255	-	(1.506.299)	535.956
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89	-	-	89
Cổ phiếu quỹ	(158.929)	(344.752)	90.233	(413.448)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	70	-	-	70
Quỹ dự phòng tài chính	738.374	347.339	-	1.085.713
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	235.193	173.670	-	408.863
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	77.107	20.000	(2.228)	94.879
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	5.690.022	4.160.051	(5.380.616)	4.469.457
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	18.434.181	10.634.796	(6.798.910)	22.270.067

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
- Tổng giá trị	3.692.723	-
- Giá trị cấu phần Nợ	3.692.723	-
- Giá trị cấu phần Vốn CSH	-	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

13.3. *Cổ phiếu*

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.608.848.818	980.999.979
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	1.608.848.818	980.999.979
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	15.081.522	5.902.178
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.593.767.296	975.097.801
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	123.128	238.125
Thu nhập lãi cho vay	14.485.924	12.073.205
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.921.053	2.506.677
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	28.238	71.586
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	2.892.815	2.435.091
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	250.415	164.469
Thu khác từ hoạt động tín dụng	918.123	800.818
Tổng	18.698.643	15.783.294

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	8.745.831	7.717.070
Trả lãi tiền vay	439.005	687.832
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.414.326	887.672
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.864	22.150
Tổng	10.602.026	9.314.724

16. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	188.575	100.452
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(90.753)	(19.243)
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	7.357	(750)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	105.179	80.459

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

17. **Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư**

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	310.164	280.518
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(69.339)	(24.562)
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(101.016)	(16.007)
Lãi/(LỖ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	139.809	239.949

18. **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ chứng khoán vốn đầu tư	-	26.809
Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn	300.260	300.260
Tổng	300.260	327.069

19. **Chi phí hoạt động**

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	3.332	2.761
2. Chi phí cho nhân viên	2.247.302	1.480.572
Chi lương và phụ cấp	2.033.464	1.284.273
Các khoản chi đóng góp theo lương	119.067	109.793
Chi trợ cấp	39.630	40.185
Chi khác cho nhân viên	55.141	46.321
3. Chi về tài sản	585.518	534.881
Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.536	70.270
4. Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	970.404	989.159
Trong đó: Công tác phí	40.099	44.910
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	161	354
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	112.513	112.597
6. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	13.308	(1.617)
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	3.932.377	3.118.353

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng) của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>31/12/2020</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản	54.035.050
	Rút tiền từ tài khoản	53.126.989
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản	55.879.865
	Rút tiền từ tài khoản	57.182.592
Các công ty con	Gửi tiền vào tài khoản	82.880.650
	Rút tiền từ tài khoản	83.099.485

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>31/12/2020</i>	
		<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
		<i>Triệu đồng</i>	
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(1.102.500)
	Tiền gửi thanh toán	-	(309.328)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(14.000)
	Tiền vay	-	-
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(1.373.523)
	Tiền gửi thanh toán và chuyên dụng	-	(613.294)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(23.722)
	Cho vay	1.919.651	-
Các công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(17.000)
	Tiền gửi thanh toán	-	(716.324)
	Cho vay	200.000	-

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	164.092.877	45.603.020	12.916.379	64.454.763	72.500.648
Nước ngoài	-	6.378.080	-	-	-

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

22. Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trường phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

24. Rủi ro thị trường

24.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; chứng khoán kinh doanh; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; các công cụ tài chính phái sinh, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Cố khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ NHNN Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1	Từ trên 3	Từ trên 6 - 12 tháng	Từ trên 1	Trên 5	Tổng cộng
				tháng - 3 tháng	tháng - 6 tháng		năm - 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.257.088	-	-	-	-	-	-	2.257.088
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	7.678.215	-	-	-	-	-	7.678.215
TG và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	42.902.885	1.700.000	-	-	-	-	44.602.885
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	12.781.263	-	-	-	-	-	-	12.781.263
Các CCTCPS & các TSTC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2.947.287	-	45.761.375	81.661.907	15.847.944	17.104.340	729.949	40.075	164.092.877
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.013.973	1.165.838	2.465.760	8.686.022	12.574.191	17.054.611	16.758.990	59.719.385
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.244.805	-	-	-	-	-	-	1.244.805
TSCĐ và BĐS đầu tư	-	1.019.535	-	-	-	-	-	-	1.019.535
Tài sản Có khác (*)	40.017	9.328.422	780.973	2.462.326	1.546.885	597.068	328.000	246.000	15.329.691
Tổng tài sản	2.987.304	27.645.086	98.289.286	88.289.993	26.080.851	30.275.599	18.112.560	17.045.065	308.725.744
Nợ phải trả									
TG - vay từ NHNN & TCTD khác	-	-	64.099.214	5.698.386	3.444.724	597.068	601	-	73.839.993
Tiền gửi của khách hàng	-	318.315	52.693.424	34.913.070	38.505.077	40.864.470	7.344.015	1.274	174.639.645
Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác	-	200.545	-	-	-	-	-	-	200.545
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	969	2.955.520	-	-	-	80.674	3.037.163
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	50.000	834.000	2.050.000	4.270.000	18.803.463	1.496.794	27.504.257
Các khoản nợ khác	-	5.530.466	-	-	-	-	-	-	5.530.466
Tổng nợ phải trả	-	6.049.326	116.843.607	44.400.976	43.999.801	45.731.538	26.148.079	1.578.742	284.752.069
Mức chênh lệch cầm với LS nội bảng	2.987.304	21.595.760	(18.554.321)	43.889.017	(17.918.950)	(15.455.939)	(8.035.519)	15.466.323	23.973.675
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	(12.916.379)	-	-	-	-	-	-	(12.916.379)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.987.304	8.679.381	(18.554.321)	43.889.017	(17.918.950)	(15.455.939)	(8.035.519)	15.466.323	11.057.296

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

24.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào Ngày 31 tháng 12 năm 2020:

<i>Chi tiêu</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>USD được quy đổi</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt và vàng bạc	61.524	457.380	24.901	268.400	812.205
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	870.892	-	-	870.892
TG và cho vay các TCTD khác	1.819.179	2.204.445	-	14.236.830	18.260.454
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	13.702.604	-	84.736	13.787.340
Tài sản Có khác (*)	334	4.153.934	-	1.955	4.156.223
Tổng tài sản	1.881.037	21.389.255	24.901	14.591.921	37.887.114
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.238.682	-	-	11.238.682
Tiền gửi của khách hàng	44.400	3.253.928	-	165.126	3.463.454
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.956.489	-	80.674	3.037.163
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.694.400	-	-	3.694.400
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.832.252	2.149.890	-	14.280.000	18.262.142
Các khoản nợ khác	19	104.338	285	5.057	109.699
Tổng nợ phải trả	1.876.671	23.397.727	285	14.530.857	39.805.540
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.366	(2.008.472)	24.616	61.064	(1.918.426)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	1.144.036	-	(81.957)	1.062.079
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.366	(864.436)	24.616	(20.893)	(856.347)

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

24.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 - 3 tháng	Từ trên 3 - 12 tháng	Từ trên 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.257.088	-	-	-	-	2.257.088
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	7.678.215	-	-	-	-	7.678.215
TG và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	42.902.885	1.700.000	-	-	-	44.602.885
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	100.024	5.711.830	4.311.755	2.657.654	12.781.263
Các CCTCPS & các TSTC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.531.203	1.416.084	7.239.125	20.579.198	73.338.560	32.580.148	27.408.559	164.092.877
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.114.117	1.256.444	15.073.630	21.516.204	19.758.990	59.719.385
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.244.805	1.244.805
TSCĐ và BĐS đầu tư	-	-	290.049	2.149	239.568	484.095	3.674	1.019.535
Tài sản Có khác (*)	40.017	-	10.109.395	2.462.326	2.143.953	328.000	246.000	15.329.691
Tổng tài sản	1.571.220	1.416.084	72.590.874	26.100.141	96.507.541	59.220.202	51.319.682	308.725.744
Nợ phải trả								
TG - vay từ NHNN & TCTD khác	-	-	63.637.414	2.993.254	2.716.107	4.462.038	31.180	73.839.993
Tiền gửi của khách hàng	-	-	53.011.739	34.913.070	79.369.547	7.344.015	1.274	174.639.645
Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác	-	-	219.517	(4.862)	(14.635)	525	-	200.545
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	3.037.163	3.037.163
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	50.000	834.000	5.320.000	18.803.463	2.496.794	27.504.257
Các khoản nợ khác	-	-	5.530.466	-	-	-	-	5.530.466
Tổng nợ phải trả	-	-	122.449.136	38.735.462	87.391.019	30.610.041	5.566.411	284.752.069
Mức chênh thanh khoản ròng	1.571.220	1.416.084	(49.858.262)	(12.635.321)	9.116.522	28.610.161	45.753.271	23.973.675

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.12.2020

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Người lập:



Bà Lê Thị Bích Phượng
Chuyên viên kế toán

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 01 năm 2021